

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST

Ngày 02/02/2024

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền;

2. Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Trong ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 493/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị D, sinh năm 1989, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1982, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 20/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị D trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C vào năm 2009. Sau khi cưới được vài tháng thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, anh M thường xuyên đi nhậu về chửi mắng, đập phá đồ đạc và có nhiều lần đánh chị. Vào năm 2013, chị có nộp đơn ly hôn nhưng anh M năn nỉ nên chị rút đơn về chung sống lại với anh M. Đến tháng 8/2023, chị tiếp tục nộp đơn ly hôn và cũng rút lại đơn nhằm cho anh M cơ hội hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, anh M

vẫn không thay đổi, mỗi lần nhậu về là kiếm chuyện chửi mắng, xúc phạm chị.

Thời gian qua mặc dù đã cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị và anh M đã sống ly thân nhau từ tháng 7/2023 đến nay. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 29/7/2010 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh ngày 29/7/2010. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (Mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi 02 con chung thành niên.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo tờ tự khai ghi ngày 19/01/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị D là vợ chồng có đăng ký kết hôn như chị D trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng anh cũng có những mâu thuẫn nhỏ do không hiểu nhau. Cách đây 09 năm, anh có lần đi nhậu về đánh và chửi chị D nhưng sau này thì anh không còn đánh nữa. Anh nhận thấy lỗi lầm của mình vì nhiều lần chửi mắng chị D nên khi chị D về nhà cha mẹ ruột ở thì anh có đến năn nỉ, xin lỗi vợ nhưng chị D không chịu về sống với anh. Nay anh vẫn còn thương vợ con rất nhiều, mong muốn chị D cho anh cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, anh không đồng ý ly hôn với chị D.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 29/7/2010 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh ngày 29/7/2010. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh với chị D ly hôn thì anh đồng ý giao hai con chung cho chị D nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (Mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi 02 con chung thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề về tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị D có đơn yêu cầu ly hôn với anh M, bị đơn anh M cư trú tại ấp M, xã M,

huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, chị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh M giữ nguyên ý kiến trình bày. Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 80 vào ngày 13/8/2009, được xem là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của chị D thì mâu thuẫn giữa chị và anh M xuất phát từ nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do anh M thường xuyên đi nhậu về chửi mắng, thậm chí đánh chị và đập phá đồ đạc trong nhà. Anh M thì cho rằng giữa anh và chị D chỉ là mâu thuẫn nhỏ, anh có đánh và chửi chị D nhưng anh đã nhận thấy lỗi lầm và còn thương vợ con rất nhiều nên không đồng ý ly hôn.

2.2. Xét thấy, tại phiên tòa chị D cương quyết xin ly hôn với anh M vì chị đã không còn tình cảm với anh M, chị đã nộp đơn ly hôn với anh M nhiều lần và rút lại đơn để cho anh M cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng tính tình anh M vẫn không thay đổi, chị không còn niềm tin vào anh M nên không thể nào trở về chung sống với anh M được nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh M không đồng ý ly hôn với chị D, anh mong muốn hàn gắn tình cảm với chị D nhưng thực tế anh và chị D đã sống ly thân từ tháng 7/2023 đến nay đã hơn 06 tháng, anh M không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm với chị D. Điều này chứng tỏ giữa chị D và anh M đã không còn tình cảm với nhau, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Bản thân anh M thừa nhận, thời gian chung sống anh có chửi và đánh chị D, cho thấy anh M có hành vi bạo lực gia đình làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị D yêu cầu ly hôn với anh M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống chị D và anh M có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 29/7/2010 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh ngày 29/7/2010. Xét thấy, cháu N và cháu L hiện đang sống với chị D, cuộc sống sinh hoạt đã ổn định. Tại phiên tòa, anh M cũng đồng ý giao 02 con chung cho chị D nuôi dưỡng nếu Tòa án cho anh chị ly hôn, đồng thời tại bản khai của cháu N và cháu L đều có nguyện vọng sống với chị D. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu N và cháu L cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng: Chị D và anh M thống nhất mức anh M cấp dưỡng nuôi 02 con là 2.000.000 đồng/tháng (1.000.000 đồng/tháng/cháu) là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 117 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 29/7/2010 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh ngày 29/7/2010 cho chị Bùi Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn M được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Nguyễn Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 29/7/2010 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh ngày 29/7/2010 mỗi tháng 2.000.000 đồng (1.000.000 đồng/tháng/cháu). Thời hạn cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N và cháu L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh M chậm thi hành án đối với số tiền trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

- Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0018072 ngày 13/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị D đã nộp xong án phí.

- Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh